

Biến tần công suất tới 300kW có giao diện DeviceNet.

- Điều khiển flux control (khi sử dụng kèm PG board)
- Dễ sử dụng, lắp đặt và bảo trì thuận tiện
- Chức năng tiết kiệm năng lượng và không gây tiếng ồn
- Cổng kết nối RS485
- Dải công suất rộng



Thông tin đặt hàng

▪ Các Model chuẩn

Loại điện áp	Mức độ bảo vệ	Công suất động cơ tối đa	Model
Loại 200 V	Lắp trên tường	0,4 KW	3G3RV-A2004-V1
		0,75 KW	3G3RV-A2007-V1
		1,5 KW	3G3RV-A2015-V1
		2,2 KW	3G3RV-A2022-V1
		3,7 KW	3G3RV-A2037-V1
		5,5 KW	3G3RV-A2055-V1
		7,5 KW	3G3RV-A2075-V1
		11 kW	3G3RV-A2110-V1
		15 kW	3G3RV-A2150-V1
		Loại 400 V	
0,4 KW	3G3RV-A4004-V1		
0,75 KW	3G3RV-A4007-V1		
1,5 KW	3G3RV-A4015-V1		
2,2 KW	3G3RV-A4022-V1		
3,7 KW	3G3RV-A4037-V1		
5,5 KW	3G3RV-A4055-V1		
7,5 KW	3G3RV-A4075-V1		
11 kW	3G3RV-A4110-V1		
15 kW	3G3RV-A4150-V1		
		18,5 kW	3G3RV-A4185-V1

Chú ý: Liên hệ văn phòng OMRON hoặc đại lý để biết thêm thông tin về sản phẩm

▪ Giải thích số Model

3G3RV-x x xxx - V1
1 2 3

1. Cấp độ bảo vệ
A: Loại lắp trên tường (IP20 hoặc cao hơn)
B: Gầm hồ
2. Loại điện áp
2: Điện 1/3 pha 200V AC (Loại 200-V)
4: Điện 3 pha 400V AC (Loại 400-V)
3. Công suất động cơ tối đa

004: 0,4 kW	370: 37 kW
007: 0,75 kW	450: 45 kW
015: 1,5 kW	550: 55 kW
022: 2,2 kW	750: 75 kW
037: 3,7 kW	900: 90kW
055: 5,5 kW	11K: 110kW
075: 7,5 kW	13K: 132kW
110: 11 kW	16K: 160kW
150: 15 kW	18K: 185kW
185: 18,5 kW	22K: 220kW
220: 22 kW	30K: 300kW
300: 30 kW	

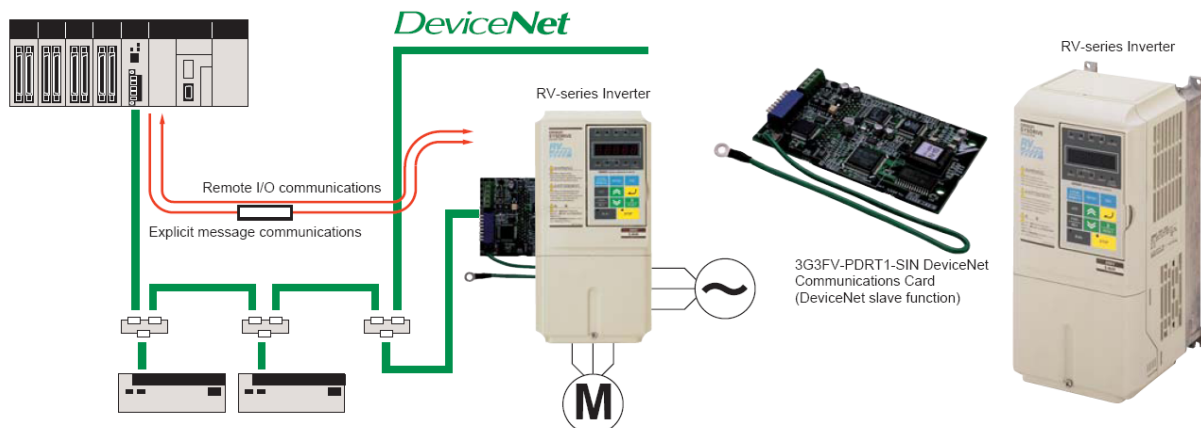
Đặc tính kỹ thuật

■ Các Model tiêu chuẩn

Biến tần loại 200V	Model (3G3RV-)		A2004	A2007	A2015	A2022	A2037	A2055	A2075	A2110	A2150	A2185	
	Công suất tối đa của động cơ (kW)		0,4	0,75	1,5	2,2	3,7	5,5	7,5	11	15	18,5	
	Đặc điểm của đầu ra	Công suất đầu ra danh định (kVA)	1,2	1,6	2,7	3,7	5,7	8,8	12	17	22	27	
		Dòng đầu ra danh định (A)	3,2	4,1	7,0	9,6	15	23	31	45	58	71	
		Điện áp đầu ra danh định tối đa (V)	3 pha, 200 đến 240 VAC (phụ thuộc vào điện áp đầu vào)										
		Tần số đầu ra danh định tối đa (Hz)	CT (tần số mang thấp, các ứng dụng mômen cố định) : 150 Hz VT (tần số mang cao, ứng dụng mômen khác nhau) : 400 Hz										
	Đặc điểm của nguồn	Điện áp danh định (V) Tần số danh định (Hz)	3 pha, 200 đến 240 VAC, 50/60 Hz										
		Dao động điện áp cho phép	-15% đến +10%										
		Dao động tần số cho phép	±5%										
	Tiêu thụ điện (kW)*1		59	69	100	129	186	248	332	544	612	712	
	Trọng lượng (kg)		3				4		6	7	11		
Biến tần loại 400V	Model (3G3RV-)		A4004	A4007	A4015	A4022	A4037	A4055	A4075	A4110	A4150	A4185	
	Công suất tối đa của động cơ (kW)		0,4	0,75	1,5	2,2	3,7	5,5	7,5	11	15	18,5	
	Đặc điểm của đầu ra	Công suất đầu ra danh định (kVA)	1,4	1,6	2,8	4,0	5,8	9,5	13	18	24	30	
		Dòng đầu ra danh định (A)	1,8	2,1	3,7	5,3	7,6	12,5	17	24	31	39	
		Điện áp đầu ra danh định tối đa (V)	3 pha, 380 đến 480 VAC (phụ thuộc vào điện áp đầu vào)										
		Tần số đầu ra danh định tối đa (Hz)	CT (tần số mang thấp, các ứng dụng mômen cố định) : 150 Hz VT (tần số mang cao, ứng dụng mômen khác nhau) : 400 Hz										
	Đặc điểm của nguồn	Điện áp danh định (V) Tần số danh định (Hz)	3 pha, 380 đến 480 VAC, 50/60 Hz										
		Dao động điện áp cho phép	-15% đến +10%										
		Dao động tần số cho phép	±5%										
	Tiêu thụ điện (kW)*1		53	58	84	115	148	209	307	410	498	634	
	Trọng lượng (kg)		3			4			6	10			
Đặc tính điều khiển	Chống dòng hài		Có thể nối được cuộn kháng A DC (phải mua riêng)										
	Cách thức điều khiển		Sóng sin PWM										
	Tần số mang		2,0 đến 15 kHz										
	Dải kiểm soát tốc độ		1:100 (kiểm soát vector mạch hở) ^{*2}										
	Độ chính xác của điều khiển tốc độ		±0,2% (25°C ±10°C) (kiểm soát vector mạch hở) ^{*2}										
	Phản hồi điều khiển tốc độ		5 Hz (điều khiển vector mạch hở) ^{*2}										
	Dải kiểm soát tần số		0,01 đến 150 Hz (chọn được CT); 0,01 đến 400 Hz (Chọn được VT) ^{*3}										
	Độ chính xác của tần số (Đặc điểm của nhiệt độ)		Các lệnh Digital: ±0,01% (-10 đến 40°C) Các lệnh Analog: ±0,1% (-25 đến 10°C)										
	Độ phân giải của phép đặt tần số		Các lệnh Digital: 0,01 Hz (cho các tần số dưới 100Hz) hoặc 0,1Hz (cho các tần số từ 100Hz trở lên) Các lệnh Analog : 0,06 Hz/60Hz (10 bit không dấu hiệu)										
	Độ phân giải của tần số đầu ra		0,01 Hz										
	Công suất quá tải		Chọn CT: 150% dòng đầu ra danh định/ phút Chọn VT: 120% dòng đầu ra danh định/ phút										
Tín hiệu đặt tần số		Đầu vào điện áp 0 đến ±10 hoặc 0 đến 10 (20kW) VDC hoặc đầu vào của dòng 4 đến 20 mA.											

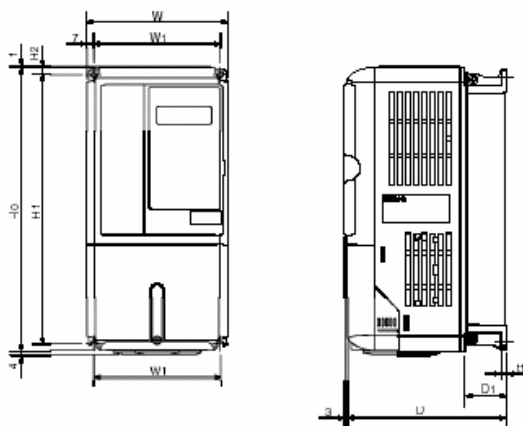
	Thời gian gia tốc/ giảm tốc	0,01 đến 6000,0 giây (chọn được 4 phép đặt kết hợp của gia tốc và giảm tốc đặc biệt)
	Mômen hãm	Xấp xỉ 20% (xấp xỉ 125% với điện trở hãm) Các biến tần có công suất động cơ tối đa đạt 18,5 kW hoặc lớn hơn thì có được lắp thêm một điện trở hãm. *4
	Đặc tính của điện áp/ tần số	Chọn điều khiển vector mạch hở, chọn trong 15 mẫu chuẩn hoặc đặt một mẫu vector V/f thông thường.
Các chức năng bảo vệ	Bảo vệ động cơ	Bảo vệ bằng Rơle quá tải nhiệt điện tử
	Bảo vệ quá dòng tức thời	Dừng ở xấp xỉ 250% của dòng đầu ra danh định
	Bảo vệ quá tải	Chọn CT: 150% của dòng đầu ra danh định / 1 phút Chọn VT: 120% của dòng đầu ra danh định/ 1 phút
	Bảo vệ quá điện áp	Biến tần loại 200V: dừng khi điện áp DC của mạch chính hơn 410V Biến tần loại 400V: dừng khi điện áp DC của mạch chính hơn 820V
	Bảo vệ thấp điện áp	Biến tần 200V: dừng khi điện áp DC của mạch chính dưới 190V Biến tần 400V: dừng khi điện áp DC của mạch chính dưới 380V
	Bù ngắt điện tạm thời (chọn)	Dừng 15ms hoặc lâu hơn nếu ngắt điện. nếu đặt biến tần ở chế độ ngắt điện tạm thời thì biến tần sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 2 giây nếu điện được cấp lại.
	Quá nhiệt cánh tản nhiệt	Bảo vệ bởi cánh tản nhiệt
	Bảo vệ tiếp đất	Bảo vệ bởi các mạch điện tử. (Bảo vệ tại 100% dòng danh định hoặc lớn hơn)
	Đèn báo nạp (đèn LED bên trong)	Đèn này sẽ sáng khi điện áp DC của mạch chính đạt xấp xỉ 50V hoặc lớn hơn.
Môi trường	Vị trí	Trong nhà (không có khí ăn mòn, bụi dầu, hoặc bụi kim loại)
	Nhiệt độ hoạt động bên ngoài	-10 đến 45°C (-10 đến 40oC khi gắn lên trên tường)
	Độ ẩm hoạt động bên ngoài	Tối đa 90% (không bị bám hơi nước)
	Nhiệt độ cất giữ bên ngoài	-20 đến 60°C
	Độ cao so với mặt nước biển	Tối đa 1000 m
	Chịu rung	Tối đa 20 Hz, tối đa 9,8 m/s ² ; 20 đến 50Hz, tối đa 2m/s ²
	Cơ cấu bảo vệ	Gắn lên tường (NEMA1: Tương đương IP20) hoặc gắn vào thanh gá (tương đương IP00)

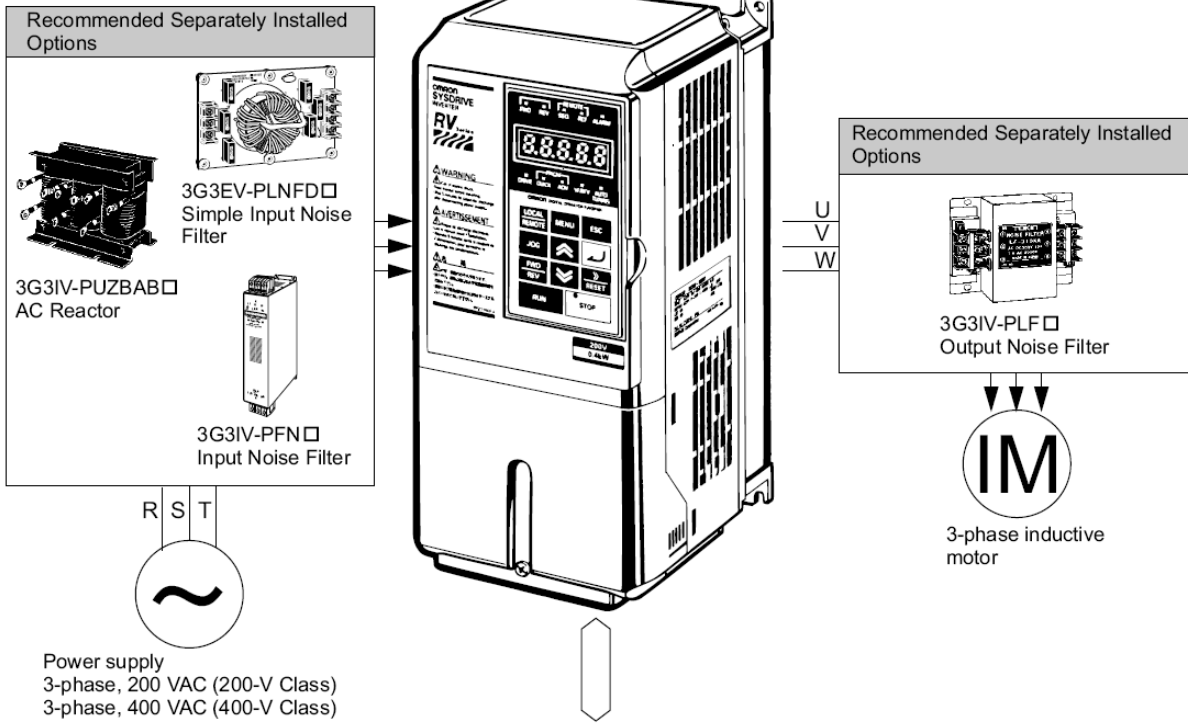
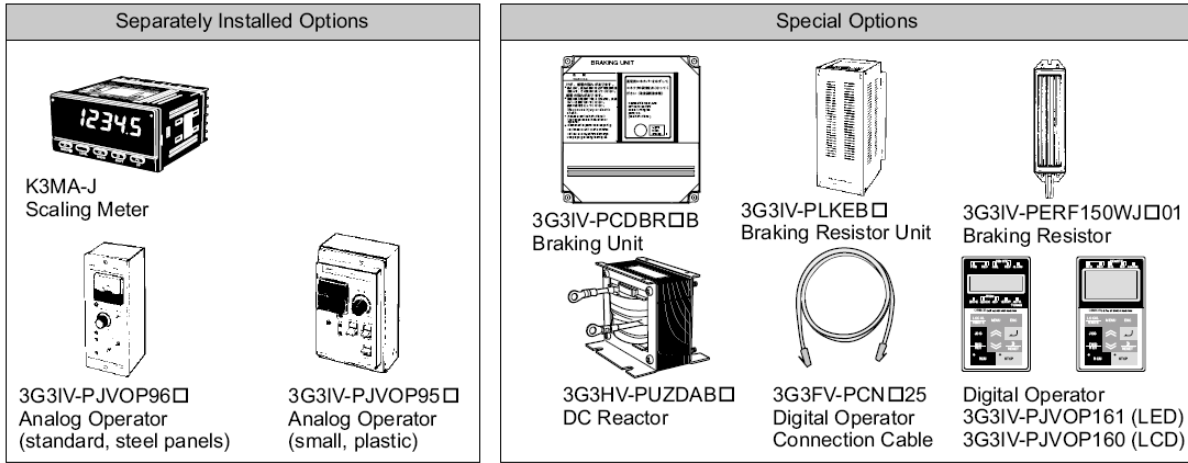
- Chú ý:**
1. Tiêu thụ điện là điện năng tiêu thụ của biến tần khi hoạt động với đầu ra danh định.
 2. Phải có tự chỉnh để duy trì đặc tính kỹ thuật cho điều khiển vector mạch hở như trong bảng.
 3. Khi chọn CT, công suất quá tải đạt 150% dòng đầu ra danh định (không chọn được CT cho 110kW, biến tần loại 200V hoặc 220 đến 300kW, các biến tần loại 400V)
- Khi chọn VT, công suất quá tải đạt 120% dòng đầu ra danh định.
Khi có lắp điện trở hãm vào biến tần, hãy đặt L3.04=0 để tránh bị tụt tốc trong quá trình giảm tốc, nếu không có chức năng chống tụt tốc khi giảm tốc hệ thống có thể không dừng trong thời gian giảm tốc qui định.


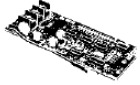


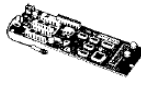
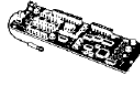
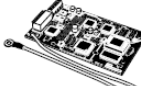
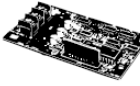

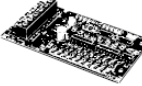



Bảng kích thước của các biến tần 3G3RV

Loại điện áp	Đầu ra tối đa của động cơ (kW)	Model (3G3RV-)	Các kích thước										Các lỗ để gá d*								
			W	H	D	W1	H0	H1	H2	H3	D1	t1									
200V 3 pha	0,4	A2004	140	280	157	126	280	266	70	0	39	5	M5								
	0,75	A2007																			
	1,5	A2015																			
	2,2	A2022																			
	3,7	A2037																			
	5,5	A2055																			
	7,5	A2075	200	300	197	186	300	285	7,5	10	65,5	2,3	M6								
	11	A2110																			
	15	A2150												240	350	207	216	350	335	0	78
	18,5	A2185																			
400V 3 pha	0,4	A4004	140	280	157	126	280	266	7	0	39	5	M5								
	0,75	A4007																			
	1,5	A4015																			
	2,2	A4022																			
	3,7	A4037																			
	5,5	A4055																			
	7,5	A4075	200	300	197	186	300	285	7,5	10	65,5	2,3	M6								
	11	A4110																			
	15	A4150												240	350	207	216	350	335	0	78
	18,5	A4185																			





Option Cards					
 3G3IV-PA008 Analog Monitor Card	 3G3IV-PA012 Analog Monitor Card	 3G3FV-PPGA2 PG Speed Control Card	 3G3FV-PPGB2 PG Speed Control Card	 3G3FV-PPGD2 PG Speed Control Card	 3G3FV-PPGX2 PG Speed Control Card
 3G3RV-PDRT2 DeviceNet Commu- nications Card	 3G3IV-PAI14U Analog Reference Card	 3G3IV-PAI14B Analog Reference Card	 3G3IV-PDI08 Digital Reference Card	 3G3IV-PDI16H2 Digital Reference Card	